

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 6 -2024.

“V/v: Kiện ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Tuyên và ông Ksor Y Nai

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Đức - Cán bộ Toà án nhân dân huyện

E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E tham gia phiên tòa: Vụ án không thuộc trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25/6/2024 tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 433/2023/TLST-HNGĐ, ngày 11/12/2023 về việc “Kiện ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/05/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2024/QĐST - HNGĐ ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện E, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H - sinh năm 1976; Địa chỉ: Buôn Tr, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1980; Địa chỉ: Buôn Tr, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Khi về chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do các bên bất đồng quan điểm sống với nhau, không tin tưởng hay cãi, hôn nhân không hạnh phúc. Đến nay, bà H cảm thấy không còn tình cảm với ông T nên bà H yêu cầu tòa án giải quyết cho bà Trần Thị Thu H ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Bà Trần Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T không đến Tòa án làm việc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, do vậy Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của ông T về nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H.

3. Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 3 năm 2024 tại địa phương bà H và ông T sinh sống thể hiện: Giữa bà H ông T có mâu thuẫn, hiện tại hai người không còn chung sống với nhau. Mâu thuẫn cụ thể giữa hai người như thế nào thì địa phương không nắm rõ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Bà Trần Thị Thu H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn T là “Kiện ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện E theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Trần Thị Thu H yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, tại các buổi làm việc tại Tòa án, ông T vắng mặt. Bà Trần Thị Thu H có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải giữa các bên. Vậy nên, Tòa án tiến hành không hòa giải theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 2021, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 11/3/2021 là trên cơ sở tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày giữa bà và ông T không còn tình cảm, yêu cầu được ly hôn với ông T. Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T không đến Tòa án nên Tòa án không lấy được lời khai của ông T về nội dung yêu cầu ly hôn của bà H. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà H ông T thể hiện: Giữa bà H và ông T có mâu thuẫn, hai người hiện không còn chung sống với nhau. Như vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị Thu H.

[2.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Trần Thị Thu H và Ông Nguyễn Văn T không có con chung nên không đề cập xem xét giải quyết. ng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000 đồng.

Tuy nhiên, bà Trần Thị Thu H thuộc hộ nghèo, có đơn xin miễn giảm án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần miễn toàn bộ án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H.

- Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Các bên không có con chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Miễn toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà Trần Thị Thu H.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được quy định theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện E;
- Thi hành án DS huyện E;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã E, E;
- (số 20, ngày 11/03/2021);
- Lưu hồ sơ, vi tính.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Bích Thủy